

Số: *01* /2021/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *25* tháng *01* năm *2021*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình như sau:

1. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các huyện (*chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này*).

2. Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Thái Bình (*chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này*).

**Điều 2.** Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước quy định tại Điều 1 đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT). Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt căn cứ tình hình thực tế để áp dụng giá cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá giá tối đa quy định tại Điều 1 và niêm yết công khai đối tượng thu dịch vụ, giá dịch vụ theo quy định.

Đơn vị thu có trách nhiệm đăng ký, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc quy định mức thu phí vệ sinh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ng*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4 (thực hiện);
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh;
- Công báo Thái Bình (để công bố);
- Lưu: VT, TH, CTXDGT *mm*



*ng*  
**Nguyễn Khắc Thận**

**PHỤ LỤC 1**  
**GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT**  
**SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 25/01/2021*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng)
1	Các hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh	Đồng/người/tháng	6.000
2	Hộ kinh doanh		
2.1	Các hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...); các hàng kinh doanh tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát, buôn bán nhỏ lẻ (được chính quyền cho phép).	Đồng/quầy, ki-ốt/tháng	30.000
2.2	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hóa, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, rửa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt, các ki ốt trong chợ (khi không thu tập trung theo mục 5), ki ốt giáp đường và các dịch vụ khác.	Đồng/quầy, ki-ốt/tháng	45.000
2.3	Cơ sở sửa chữa ô tô, rửa xe ô tô, Cửa hàng ăn uống, giải khát, ki ốt bán hàng đêm.	Đồng/hộ/tháng	60.000
3	Khách sạn, nhà nghỉ		
3.1	Khách sạn, nhà nghỉ dưới 10 phòng	Đồng/đơn vị/tháng	150.000
3.2	Khách sạn, nhà nghỉ từ 10 phòng trở lên	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
4	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp.	Đồng/người/tháng	3.000
5	Bệnh viện, trạm y tế, phòng khám, trường học, nhà trẻ, nhà hàng, nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh, bến xe, chợ (thu gom tập trung) ...	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
6	Đối với các công trình xây dựng được phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (trong thời gian xây dựng tính theo m <sup>3</sup> rác thải hoặc theo diện tích sử dụng để thi công xây dựng).	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
		Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000

**PHỤ LỤC 2**  
**GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT**  
**SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**  
**THÁI BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND ngày 25 / 01/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng)
1	Các hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh	Đồng/người/tháng	8.000
2	Hộ kinh doanh		
2.1	Các hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...); các hàng kinh doanh tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát, buôn bán nhỏ lẻ (được chính quyền cho phép).	Đồng/quầy, ki-ốt/tháng	80.000
2.2	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hóa, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, rửa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt, các ki ốt trong chợ (khi không thu tập trung theo mục 5), ki ốt giáp đường và các dịch vụ khác.	Đồng/quầy, ki-ốt/tháng	120.000
2.3	Cơ sở sửa chữa ô tô, rửa xe ô tô, Cửa hàng ăn uống, giải khát, ki ốt bán hàng đêm.	Đồng/hộ/tháng	160.000
3	Khách sạn, nhà nghỉ		
3.1	Khách sạn, nhà nghỉ dưới 10 phòng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
3.2	Khách sạn, nhà nghỉ từ 10 phòng trở lên	Đồng/m <sup>3</sup>	280.000
4	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp.	Đồng/người/tháng	4.500
5	Bệnh viện, trạm y tế, phòng khám, trường học, nhà trẻ, nhà hàng, nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh, bến xe, chợ (thu gom tập trung) ...	Đồng/m <sup>3</sup>	280.000
6	Đối với các công trình xây dựng được phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt (trong thời gian xây dựng tính theo m <sup>3</sup> rác thải hoặc theo diện tích sử dụng để thi công xây dựng).	Đồng/m <sup>3</sup>	280.000
		Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	15.000

